

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIÊN HẢI ÂU
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

Tháng 3 năm 2012



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Hải Âu (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty trong năm 2011 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Tôn	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 23/04/2011
Ông Lưu Thanh Bình	Phó Chủ tịch	
Ông Vũ Hữu Chính	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Hoàn	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Thủy	Thành viên	

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Hoàn	Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Toàn	Phó Giám đốc


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,




Nguyễn Hữu Hoàn
Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2012

Văn phòng Hà Nội :

P. 1401, Tòa nhà 17T5, Trung Hòa - Nhân Chính, Hà Nội

Tel: (84 4) 6 2811 488

Fax: (84 4) 6 2811 499

E-mail: contact@krestonaca.vnwww.krestonaca.vn

Số: 112/BCKT 2012/Kreston ACA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ phần Vận tải biển Hải Âu****Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vận tải biển Hải Âu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 4 đến trang 24 kèm theo.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Tuy không đưa ra ý kiến ngoại trừ, nhưng chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính các vấn đề sau :

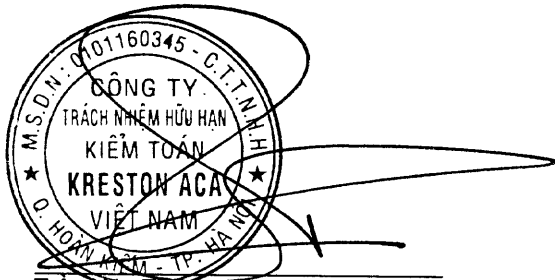
Như đã trình bày tại Thuyết minh số II.1, tại ngày 31/12/2011, công nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền khoảng 53,5 tỷ đồng (31/12/2010 là 51 tỷ đồng). Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 sẽ khả quan, các cổ đông chính của Công ty và các Ngân hàng sẽ tiếp tục cung cấp nguồn tài chính và các khoản tín dụng cho Công ty tại bất cứ thời điểm nào. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Trụ sở chính:Tầng 21, toà nhà
Capital Tower,
Số 109
Trần Hưng Đạo
Hoàn Kiếm
Hà Nội**Kiểm toán. Thuế. Tư vấn. Tài chính doanh nghiệp.**

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên (tiếp theo)

Như đã trình bày tại thuyết minh số IV.11 – Ngoại tệ, Công ty xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tại thời điểm ngày 31/12/2011, số dư chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của khoản vay dài hạn có gốc ngoại tệ để phân bổ cho các năm sau là 11.216.795.972 đồng. Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 thì số Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại vào thời điểm cuối kỳ cần phải được phân bổ toàn bộ vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.



Trần Văn Thức
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0554/KTV

Nguyễn Anh Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1379/KTV

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International
Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)		16.934.359.444	9.012.039.602
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		67.852.929	91.583.414
111	Tiền	V.1	67.852.929	91.583.414
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		7.481.631.292	724.877.186
131	Phải thu khách hàng		5.615.348.703	-
132	Trả trước cho người bán		563.837.909	242.104.212
135	Các khoản phải thu khác	V.2	1.302.444.680	482.772.974
140	Hàng tồn kho		4.695.306.792	5.697.482.964
141	Hàng tồn kho	V.3	4.695.306.792	5.697.482.964
150	Tài sản ngắn hạn khác		4.689.568.431	2.498.096.038
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.4	2.314.091.727	1.714.605.026
152	Thuế GTGT được khấu trừ		2.375.476.704	783.491.012
200	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)		205.427.084.040	228.253.264.804
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	Tài sản cố định		188.035.306.387	204.139.533.213
221	Tài sản cố định hữu hình	V.5	181.146.331.266	197.250.558.092
222	Nguyên giá		331.656.660.468	345.170.662.925
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(150.510.329.202)	(147.920.104.833)
227	Tài sản cố định vô hình	V.6	6.683.820.000	6.683.820.000
228	Nguyên giá		6.683.820.000	6.683.820.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.7	205.155.121	205.155.121
240	Bất động sản đầu tư		-	-
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	Tài sản dài hạn khác		17.391.777.653	24.113.731.591
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.8	17.374.777.653	24.096.731.591
268	Tài sản dài hạn khác		17.000.000	17.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		222.361.443.484	237.265.304.406

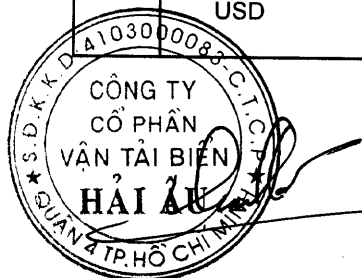
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		183.182.662.381	201.278.850.331
310	Nợ ngắn hạn		70.526.115.501	60.438.223.451
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.9	48.666.122.001	40.309.240.000
312	Phải trả người bán		14.827.544.568	12.683.730.855
313	Người mua trả tiền trước		4.209.339	3.826.157
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	540.007.962	952.887.057
315	Phải trả người lao động		2.473.167.711	3.213.410.383
316	Chi phí phải trả	V.11	1.800.086.669	2.265.028.403
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.12	2.088.237.201	963.360.546
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		126.740.050	46.740.050
330	Nợ dài hạn		112.656.546.880	140.840.626.880
334	Vay và nợ dài hạn	V.13	112.575.340.000	140.759.420.000
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		81.206.880	81.206.880
337	Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	Doanh thu chưa thực hiện		-	-
339	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		39.178.781.103	35.986.454.075
410	Vốn chủ sở hữu	V.14	39.178.781.103	35.986.454.075
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
414	Cổ phiếu quỹ		(188.100.000)	(158.100.000)
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(11.216.795.972)	(18.504.075.000)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		583.677.075	4.648.629.075
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		222.361.443.484	237.265.304.406

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Ngoại tệ các loại USD		395,41	591,43



Nguyễn Hữu Hoàn
Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2012

Lê Thanh Hà
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		125.635.062.825	148.772.799.984
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	VI.1	125.635.062.825	148.772.799.984
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	95.348.852.599	119.634.909.662
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		30.286.210.226	29.137.890.322
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	2.196.012.169	1.404.162.402
22	Chi phí tài chính	VI.4	37.368.324.454	16.728.519.773
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.095.549.351	13.164.027.999
24	Chi phí bán hàng		2.608.285.063	2.072.577.465
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.573.196.704	5.668.869.157
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + {21 - 22} - {24 + 25})		(13.067.583.826)	6.072.086.329
31	Thu nhập khác		22.723.800.000	-
32	Chi phí khác		9.577.447.083	10.000.000
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	VI.5	13.146.352.917	(10.000.000)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		78.769.091	6.062.086.329
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.6	78.769.091	1.621.221.582
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		-	4.440.864.747
70	Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	VI.7	-	891



Nguyễn Hữu Hoàn
Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2012

Lê Thanh Hà
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MÃ SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	78.769.091	6.062.086.329
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
02	Khấu hao TSCĐ	16.104.226.826	16.115.403.548
03	Các khoản dự phòng	-	-
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	19.847.361.142	-
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	(13.154.301.909)	-
06	Chi phí lãi vay	10.095.549.351	13.164.027.999
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	32.971.604.501	35.341.517.876
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu	(8.348.739.798)	7.216.551.955
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho	1.002.176.172	5.104.710.613
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(3.336.449.831)	5.467.777.160
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước	6.122.467.237	(7.158.745.608)
13	Tiền lãi vay đã trả	(10.582.329.922)	(13.023.255.460)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(411.449.186)	(1.206.125.534)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	(43.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	17.417.279.173	31.698.631.002
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	(118.849.910)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21.198.880.973	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	21.198.880.973	(118.849.910)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(30.000.000)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	22.735.156.584	1.252.720.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(58.335.522.015)	(31.136.715.018)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(3.009.525.200)	(2.493.775.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(38.639.890.631)	(32.377.770.018)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	(23.730.485)	(797.988.926)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	91.583.414	889.572.340
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	67.852.929	91.583.414



Nguyễn Hữu Hoàn
Giám đốc

Lê Thanh Hà
Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 3 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Vận tải biển Hải Âu ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vận tải biển Hải Âu theo quyết định số 29/2000/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103000083 ngày 01 tháng 6 năm 2000 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ sáu ngày 25 tháng 12 năm 2008.

Tổng vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty là: Vận tải biển trong và ngoài nước, thực hiện các dịch vụ đại lý về tàu biển, giao nhận vận tải đa phương thức, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kinh doanh xuất nhập khẩu.

Công ty có trụ sở chính tại các địa điểm: Số 12 Đoàn Như Hải, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2011 là 96 người (năm 2010: 107 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Công nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền khoảng 53,5 tỷ đồng (31/12/2010 là 51 tỷ đồng). Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 sẽ khả quan, các cổ đông chính của Công ty và các Ngân hàng sẽ tiếp tục cung cấp nguồn tài chính và các khoản tín dụng cho Công ty tại bất cứ thời điểm nào. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Tỷ lệ (%)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	2,00
Máy móc và thiết bị	14,00 – 20,00
Thiết bị văn phòng	20,00 – 31,00
Phương tiện vận tải	5,00 – 6,67

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài thể hiện lô đất 106,6m² tại số 12 Đoàn Như Hải, phường 12, quận 4, TP.Hồ Chí Minh với nguyên giá tại ngày 31/12/2011 là 6.683.820.000 VND không được trích khấu hao.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ giá trị vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng, với thời gian phân bổ 5 năm.

Chi phí sửa chữa tàu phát sinh được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng, với thời gian phân bổ 5 năm.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

+ Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào thu nhập và chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Ngoại tệ (tiếp theo)

+ Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ, nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 05 năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2011 là: 20.828 VND/USD. Trong năm 2011, Công ty đã tiến hành phân bổ khoản lỗ do đánh giá lại các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản vay, nợ phải trả dài hạn bằng ngoại tệ có thể được phân bổ cho năm sau để kết quả kinh doanh của Công ty không bị lỗ.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	48.741.650	72.174.876
Tiền gửi ngân hàng	19.111.279	19.408.538
Cộng	<u>67.852.929</u>	<u>91.583.414</u>

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu tiền ăn thuyền viên	171.781.980	132.052.724
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	213.714	35.523.275
Bồi thường tiền hư hỏng phụ tùng tàu	1.130.448.986	315.196.975
Cộng	<u>1.302.444.680</u>	<u>482.772.974</u>

3. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	4.693.451.792	5.691.582.964
Công cụ, dụng cụ	1.855.000	5.900.000
Cộng	<u>4.695.306.792</u>	<u>5.697.482.964</u>

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	1.805.696.101	1.344.716.596
Chi phí bảo hiểm tàu	309.267.228	350.181.157
Chi phí sử dụng đăng kiểm	199.128.398	19.707.273
Cộng	<u>2.314.091.727</u>	<u>1.714.605.026</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	7.235.675.183	199.069.952	337.518.753.357	217.164.433	345.170.662.925
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	13.514.002.457	-	13.514.002.457
Số dư cuối năm	7.235.675.183	199.069.952	324.004.750.900	217.164.433	331.656.660.468
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	49.534.382	41.020.821.756	217.164.433	41.287.520.571
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	327.487.112	125.773.769	147.262.908.237	203.935.715	147.920.104.833
Khấu hao trong năm	144.713.508	33.179.880	15.913.104.720	13.228.718	16.104.226.826
Thanh lý, nhượng bán	-	-	13.514.002.457	-	13.514.002.457
Số dư cuối năm	472.200.620	158.953.649	149.662.010.500	217.164.433	150.510.329.202
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	6.908.188.071	73.296.183	190.255.845.120	13.228.718	197.250.558.092
Tại ngày cuối năm	6.763.474.563	40.116.303	174.342.740.400	-	181.146.331.266
<i>Tài sản dùng để cầm cố, thế chấp (giá trị còn lại)</i>	6.763.474.563	-	174.342.740.400	-	181.106.214.963

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	6.683.820.000	6.683.820.000
Số dư cuối năm	6.683.820.000	6.683.820.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	6.683.820.000	6.683.820.000
Tại ngày cuối năm	6.683.820.000	6.683.820.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tài sản dùng để cầm cố, thế chấp (giá trị còn lại)</i>	6.683.820.000	6.683.820.000

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí mua tàu	205.155.121	205.155.121
Cộng	205.155.121	205.155.121

8. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	4.623.917.193	6.082.236.132
Chi phí sửa chữa tàu	12.750.860.460	18.014.495.459
Cộng	17.374.777.653	24.096.731.591

9. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay ngắn hạn	6.385.282.001	1.120.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	42.280.840.000	39.189.240.000
Cộng	48.666.122.001	40.309.240.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2011 như sau:

<u>Đối tượng</u>	<u>Số dư cuối năm</u>	<u>Giá trị ban đầu</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>
Vay ngân hàng					
Standard Chartered	5.648.282.001	7.800.000.000	60 ngày	Thực tế	Tài sản
Vay cá nhân					
Ông Hoàng Văn Thản	550.000.000	550.000.000	1 năm	14%/năm	Tín chấp
Ông Nguyễn Hữu Đăng	187.000.000	187.000.000	1 năm	0%/năm	Tín chấp
Vay dài hạn đến hạn trả					
Ngân hàng TM CP Việt Á	15.621.000.000			Tiền huy động USD kỳ hạn 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ + 2,3%/năm	TS hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TM CP Hàng Hải VN	26.659.840.000			SIBOR + 2,4%/năm, nhưng không thấp hơn 6,5%/năm	TS hình thành từ vốn vay
Cộng	<u>48.666.122.001</u>				

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	521.008.962	853.689.057
Thuế thu nhập cá nhân	18.999.000	99.198.000
Cộng	<u>540.007.962</u>	<u>952.887.057</u>

11. Chi phí phải trả

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	1.369.709.713	1.856.490.284
Chi phí bảo hiểm tàu	430.376.956	408.538.119
Cộng	<u>1.800.086.669</u>	<u>2.265.028.403</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	89.431.960	89.431.960
Bảo hiểm xã hội	-	53.664.996
Bảo hiểm y tế	-	10.976.931
Bảo hiểm thất nghiệp	-	4.878.636
Tiền ăn thuyền viên phải trả	23.993.856	32.497.725
Thuế Thu nhập cá nhân tạm khấu trừ	794.450.622	703.550.732
Cổ tức phải trả	975.426.800	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	204.933.963	68.359.566
Cộng	<u>2.088.237.201</u>	<u>963.360.546</u>

13. Vay và nợ dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay ngân hàng	112.575.340.000	140.759.420.000
Cộng	<u>112.575.340.000</u>	<u>140.759.420.000</u>

Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/12/2011 như sau:

<u>Đối tượng</u>	<u>Số dư cuối năm</u>	<u>Giá trị ban đầu</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>
Ngân hàng TM CP Việt Á					
Khoản vay dài hạn	85.915.500.000	124.968.000.000	84 tháng	Tiền huy động USD kỳ hạn 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ + 2,3%/năm	TS hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TM CP Hàng Hải VN					
Khoản vay dài hạn	26.659.840.000	185.369.200.000	99 tháng	SIBOR + 2,4%/năm, nhưng không thấp hơn 6,5%/năm	TS hình thành từ vốn vay
Cộng	<u>112.575.340.000</u>				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC					
Số dư đầu năm	50.000.000.000	(158.100.000)	(10.719.680.000)	2.779.859.328	41.902.079.328
Lãi trong năm	-	-	-	4.440.864.747	4.440.864.747
Chênh lệch tỷ giá chờ phân bổ trong năm	-	-	(10.698.850.000)	-	(10.698.850.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(80.000.000)	(80.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.492.095.000)	(2.492.095.000)
Chênh lệch tỷ giá đã phân bổ vào chi phí trong năm	-	-	2.914.455.000	-	2.914.455.000
Số dư cuối năm	50.000.000.000	(158.100.000)	(18.504.075.000)	4.648.629.075	35.986.454.075
NĂM NAY					
Số dư đầu năm	50.000.000.000	(158.100.000)	(18.504.075.000)	4.648.629.075	35.986.454.075
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(30.000.000)	-	-	(30.000.000)
Lãi trong năm	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(80.000.000)	(80.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(3.984.952.000)	(3.984.952.000)
Chênh lệch tỷ giá đã phân bổ vào chi phí trong năm	-	-	7.287.279.028	-	7.287.279.028
Số dư cuối năm	50.000.000.000	(188.100.000)	(11.216.795.972)	583.677.075	39.178.781.103

(*):Việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 23 tháng 04 năm 2011, trong đó mức chia cổ tức là 800 đồng/cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cổ phiếu:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông	18.810	15.810
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	4.981.190	4.984.190

* **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND**

Phân phối lợi nhuận:

	<u>Năm 2011</u>
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	4.648.629.075
Tổng lợi nhuận trước thuế phát sinh trong kỳ	78.769.091
Chi phí thuế TNDN hiện hành	78.769.091
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-
Lợi nhuận sau thuế năm nay	-
Tổng lợi nhuận chưa phân phối năm nay	4.648.629.075
Phân phối thu nhập	4.064.952.000
- Trả cổ tức cho các cổ đông	3.984.952.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2011	80.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	583.677.075

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu		
Doanh thu dịch vụ vận tải biển	118.934.255.075	146.463.793.284
Doanh thu bán dầu trên tàu cho thuê	6.700.807.750	2.309.006.700
Doanh thu thuần	125.635.062.825	148.772.799.984

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn dịch vụ vận tải biển	88.648.044.849	117.325.902.962
Giá vốn bán dầu trên tàu cho thuê	6.700.807.750	2.309.006.700
Cộng	<u>95.348.852.599</u>	<u>119.634.909.662</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	7.948.992	36.440.912
Lãi bán ngoại tệ	891.593.700	1.015.814.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.296.469.477	351.906.990
Cộng	<u>2.196.012.169</u>	<u>1.404.162.402</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	10.095.549.351	13.164.027.999
Lỗ bán ngoại tệ	122.457.967	111.838.820
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.302.955.994	3.452.652.954
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	19.847.361.142	-
Cộng	<u>37.368.324.454</u>	<u>16.728.519.773</u>

5. Lợi nhuận khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác		
Tiền thu từ thanh lý tài sản tàu S.star	22.723.800.000	-
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tàu S.tar	9.577.447.083	-
Chi phí khác	-	10.000.000
Lợi nhuận khác	<u>13.146.352.917</u>	<u>(10.000.000)</u>

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

6.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 25% thu nhập chịu thuế.

Trong năm 2011, Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp, theo mục 1, Điều 1, Thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 hướng dẫn nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 4 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	78.769.091	6.062.086.329
Điều chỉnh tăng	371.340.000	422.800.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không chuyên trách	371.340.000	422.800.000
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	450.109.091	6.484.886.329
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	450.109.091	6.484.886.329
Thuế suất	25%	25%
Thuế TNDN phải nộp	112.527.273	1.621.221.582
Thuế TNDN được giảm theo thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011	(33.758.182)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>78.769.091</u>	<u>1.621.221.582</u>

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	4.440.864.747
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	4.981.979	4.984.190
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>-</u>	<u>891</u>

8. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	36.734.486.096	50.159.381.110
Chi phí nhân công	17.971.704.768	22.972.983.768
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.104.226.826	16.115.403.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.010.439.930	24.822.137.480
Chi phí khác	14.709.476.746	13.306.450.378
Cộng	<u>103.530.334.366</u>	<u>127.376.356.284</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc	718.137.500	819.689.900

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không phát sinh khoản công nợ tiềm tàng nào đến thời điểm ngày 31/12/2011.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

4. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

Các loại công cụ tài chính:

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.852.929	91.583.414
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.481.631.292	724.877.186
Cộng	7.549.484.221	816.460.600
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	161.241.462.001	181.068.660.000
Phải trả người bán và phải trả khác	20.141.113.711	17.945.161.928
Chi phí phải trả	1.800.086.669	2.265.028.403
Cộng	183.182.662.381	201.278.850.331

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	48.666.122.001	112.575.340.000	161.241.462.001
Phải trả người bán và phải trả khác	20.059.906.831	81.206.880	20.141.113.711
Chi phí phải trả	1.800.086.669	-	1.800.086.669
Cộng	70.526.115.501	112.656.546.880	183.182.662.381
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	40.309.240.000	140.759.420.000	181.068.660.000
Phải trả người bán và phải trả khác	17.863.955.048	81.206.880	17.945.161.928
Chi phí phải trả	2.265.028.403	-	2.265.028.403
Cộng	60.438.223.451	140.840.626.880	201.278.850.331
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.852.929	-	67.852.929
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.481.631.292	-	7.481.631.292
Cộng	7.549.484.221	-	7.549.484.221
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.583.414	-	91.583.414
Phải thu khách hàng và phải thu khác	724.877.186	-	724.877.186
Cộng	816.460.600	-	816.460.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán & Tư vấn (A&C).



Nguyễn Hữu Hoàn
Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2012

A handwritten signature in black ink, appearing to read "Lê Thanh Hà".

Lê Thanh Hà
Kế toán trưởng

